

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/2013/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014.

Thông tư này thay thế Quyết định số 10/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hiển

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI
ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ
DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1.1. Đo đạc địa chính bao gồm:

- a) Lưới địa chính;
- b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp;
- c) Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;
- d) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;
- đ) Trích đo địa chính thửa đất;
- e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;
- g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

1.2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập, chỉnh lý hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đăng ký, cấp Giấy chứng nhận) bao gồm:

a) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam ở xã, thị trấn (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn);

b) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam ở phường

(dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường);

c) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với riêng từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân);

d) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức);

đ) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại xã, thị trấn sau khi dồn điền đổi thửa, đo vẽ bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn);

e) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại phường sau khi dồn điền đổi thửa, đo vẽ bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại phường);

g) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với riêng từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ);

h) Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (dưới đây gọi là Đăng ký biến động đối với hộ gia đình, cá nhân);

i) Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký biến động đối với tổ chức);

k) Trích lục hồ sơ địa chính.

2. Định mức này là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến

động đất đai, tài sản gắn liền với đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

3. Định mức này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

4. Định mức KT-KT bao gồm:

4.1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngành công chức - viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

d) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo đạc, đào bới mố, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính 0,25.

4.2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

- Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng.

- Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định tại các thông tư liên tịch hướng dẫn lập dự toán kinh phí giữa Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ;

đ) Mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu.

Riêng mức vật liệu cho công việc đở móc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

5. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm²)	Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)
1/200	25	1,00
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00
1/10 000	144	3600,00

6. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận
Giấy chứng nhận	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDD
Quyền sử dụng đất	QSDD
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất	Sổ MK
Sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Sổ cấp GCN
Ủy ban nhân dân	UBND
Tài nguyên và Môi trường	TNMT
Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	VPĐK
Lái xe	LX

7. Các dự án, công trình về đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận đã triển khai thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

7.1. Đối với khối lượng công việc đã thực hiện thì áp dụng theo thiết kế kỹ thuật dự toán đã được phê duyệt;

7.2. Khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh bổ sung dự toán và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Thông tư này.

Phần II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

Chương I

ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

1.1. Chọn điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, phục vụ KTNT, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển.

1.2. Xây tường vây.

1.3. Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển.

1.4. Đo ngắm:

- Đo theo phương pháp đường chuyền: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm (đo góc nằm ngang, góc đứng và đo cạnh) phục vụ KTNT, di chuyển;

- Đo bằng công nghệ GPS: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, liên hệ với các nhóm đo, đo ngắm, liên hệ với các nhóm liên quan để trút số liệu sang máy tính hoặc thiết bị lưu trữ, tính toán, kiểm tra khái lược, phục vụ KTNT, di chuyển.

1.5. Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả, phục vụ KTNT.

2. Phân loại khó khăn

Loại 1 (KK1): Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

Loại 2 (KK2): Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

Loại 3 (KK3): Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện.

Loại 4 (KK4): Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng thủy triều, sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

Loại 5 (KK5): Vùng hải đảo, biên giới và vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

3. Định mức

Bảng 1

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
1	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông	Nhóm 4 (3KTV6 + 1LX3)	1	<u>1,46</u> 2,43
			2	<u>1,94</u> 3,24
			3	<u>2,51</u> 4,05
			4	<u>3,32</u> 5,27
			5	<u>4,21</u> 6,89
2	Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc gỗ	Nhóm 4 (3KTV6 + 1LX3)	1	<u>0,57</u> 0,57
			2	<u>0,66</u> 0,66
			3	<u>0,81</u> 0,81
			4	<u>0,96</u> 0,96
			5	<u>1,11</u> 1,11
3	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4 + 1KTV6 + 1LX3)	1	<u>1,35</u> 4,80
			2	<u>1,35</u> 6,30
			3	<u>1,62</u> 8,40
			4	<u>1,89</u> 14,40
			5	<u>2,16</u> 16,8

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
4	Tiếp điểm có tường vây	Nhóm 4 (3KTV6 + 1LX3)	1	<u>0,27</u> 0,36
			2	<u>0,34</u> 0,36
			3	<u>0,41</u> 0,54
			4	<u>0,51</u> 0,68
			5	<u>0,68</u> 0,68
5	Đo ngắm theo phương pháp đường chuyên	Nhóm 5 (3KTV4 + 2KTV6)	1	<u>0,42</u> 0,34
			2	<u>0,62</u> 0,68
			3	<u>0,75</u> 0,68
			4	<u>1,03</u> 1,01
			5	<u>1,37</u> 1,35
6	Đo ngắm theo công nghệ GPS	Nhóm 5 (2KTV6 + 1KS2 + 1KS3 + 1LX3)	1	<u>0,67</u> 0,45
			2	<u>0,81</u> 0,63
			3	<u>0,98</u> 1,26
			4	<u>1,22</u> 2,25
			5	<u>1,90</u> 2,80
7	Tính toán khi đo GPS	Nhóm 2 (1KS2 + 1KS3)	1-5	0,80

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
8	Tính toán khi đo đường chuyên	Nhóm 2 (1KS2 + 1KS3)	1-5	0,72
9	Phục vụ KTNT khi đo đường chuyên	Nhóm 5 (3KTV4 + 2KTV6)	1-5	0,18
10	Phục vụ KTNT khi đo GPS	Nhóm 5 (2KTV6 + 1KS2 + 1KS3 + 1LX3)	1-5	0,18

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức số 4;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức số 5, mức tính toán là 0,05 công nhóm (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hồ, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức số 1 tại Bảng 1.

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP

1. Nội dung công việc

1.1. Ngoại nghiệp

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường, thị trấn ngoài thực địa với UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

b) Lưới đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán;

c) Xác định ranh giới thửa đất: Xác định ranh giới thửa đất, đóng cọc hoặc đánh dấu mốc giới thửa đất ở thực địa, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

d) Đo vẽ chi tiết: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị, đo chi tiết nội dung bản đồ, vẽ lược đồ;

đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

e) Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất: Giao kết quả đo đạc địa chính cho chủ sử dụng đất; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

g) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

1.2. Nội nghiệp

a) Lập bản đồ gốc: Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết vào máy vi tính, tiếp biên các trạm đo, lập bản gốc; tiếp biên bản đồ trong khu đo; đánh số thửa tạm, tính diện tích;

b) Nhập thông tin thửa đất: Nhập các thông tin phục vụ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, hồ sơ địa chính, cấp GCN, xây dựng CSDLĐC;

c) Lập sổ mục kê: Lập Sổ mục kê theo hiện trạng đo đạc, tổng hợp diện tích theo mảnh;

d) Biên tập và in BĐĐC theo đơn vị hành chính;

đ) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Xác nhận hồ sơ các cấp;

h) Giao nộp thành quả: Hoàn thành thủ tục pháp lý tại địa phương, giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

2.1. Bản đồ tỷ lệ 1/200

Áp dụng cho khu vực nội thành thuộc các đô thị loại đặc biệt theo các loại khó khăn như sau:

Loại 1 (KK1): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha.

Loại 2 (KK2): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 75 thửa đến dưới 90 thửa trong 1 ha.

Loại 3 (KK3): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 90 thửa đến dưới 105 thửa trong 1 ha.

Loại 4 (KK4): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 105 thửa đến 120 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 120 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 mức loại khó khăn 4.

2.2. Bản đồ tỷ lệ 1/500

Áp dụng cho khu vực dân cư theo các loại khó khăn như sau:

Loại 1 (KK1): Khu vực đô thị, dạng đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 35 thửa trong 1 ha.

Loại 2 (KK2): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 35 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

Loại 3 (KK3): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha.

Loại 4 (KK4): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha.

Loại 5 (KK5): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến 75 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 75 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 mức loại khó khăn 5.

2.3. Bản đồ tỷ lệ 1/1000

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 20 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha (áp dụng đối với khu vực có dạng thửa hẹp, kéo dài; khu vực phường, thị trấn, xã thuộc thị xã và thành phố thuộc tỉnh, xã thuộc các huyện tiếp giáp quận).

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 40 thửa đến 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 4 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 3 (KK3): Đất khu dân cư (khu vực đô thị, dạng đô thị và dân cư nông thôn ở đồng bằng) số thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 20 thửa trong 1 ha. Đất nông nghiệp có số thửa trung bình trên 60 thửa trong ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất (vượt quá tầm ngắm của máy đo đạc) trên 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 5 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 4 (KK4): Đất khu dân cư trung bình từ 20 thửa đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

Loại 5 (KK5): Đất khu dân cư trung bình từ 30 thửa đến 40 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 40 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 mức loại khó khăn 5.

2.4. Bản đồ tỷ lệ 1/2000

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 5 thửa đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 10 thửa đến 20 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 4 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 3 (KK3): Đất khu dân cư số thửa trung bình dưới 4 thửa trong 1 ha hoặc đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 20 thửa trong 1 ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 5 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 4 (KK4): Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 4 thửa đến dưới 8 thửa trong 1 ha.

Loại 5 (KK5): Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 8 thửa trong 1 ha trở lên.

2.5. Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp số thửa trung bình dưới 1 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 1 thửa đến 2 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 4 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 3 (KK3): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ trên 2 thửa đến 3 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 4 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Nếu tầm che khuất trên 80% diện tích thì được tính thêm 15% của mức khó khăn 4.

Loại 4 (KK4): Đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 3 thửa trong 1 ha.

2.6. Bản đồ tỷ lệ 1/10000

Áp dụng cho khu vực đất lâm nghiệp (kể cả trồng thông, cao su thay thế cây rừng) hoặc đất chưa sử dụng theo các loại khó khăn như sau:

Loại 1 (KK1): Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

Loại 2 (KK2): Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

Loại 3 (KK3): Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10 % diện tích thì áp dụng loại khó khăn 4.

Loại 4 (KK4): Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực biên giới, hải đảo hoặc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo từng mảnh bản đồ hoặc phạm vi nhiều mảnh bản đồ đo vẽ cùng một tỷ lệ, có cùng đặc điểm để lựa chọn mức độ khó khăn (cùng là khu dân cư, cùng là đất nông nghiệp hoặc cùng là khu vực đất nông nghiệp xen kẽ đất ở) trong một đơn vị hành chính cấp xã.

3. Định mức

Bảng 2

TT	Nội dung công việc	Định biên	Khó khăn	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp								
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1-5	<u>0,36</u> 0,22	<u>1,13</u> 0,69	<u>2,25</u> 1,38	<u>4,50</u> 2,75	<u>20,25</u> 12,38	<u>40,50</u> 24,75

TT	Nội dung công việc	Định biên	Khó khăn	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1.2	Lưới đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1	1,96	2,60	3,12	3,73	11,21	22,42
			2	2,19	3,12	3,74	4,48	13,45	26,90
			3	2,41	3,74	4,49	5,38	16,14	32,28
			4	2,70	4,49	5,39	6,45	19,37	38,74
			5		5,38	6,46	7,75		
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Nhóm 2KTV6	1	<u>10,29</u> 10,29	<u>21,80</u> 21,80	<u>20,00</u> 20,00	<u>30,00</u> 30,00	<u>75,00</u> 75,00	<u>187,50</u> 187,50
			2	<u>12,34</u> 12,34	<u>26,16</u> 26,16	<u>24,00</u> 24,00	<u>36,00</u> 36,00	<u>90,00</u> 90,00	<u>225,00</u> 225,00
			3	<u>14,34</u> 14,34	<u>31,39</u> 31,39	<u>37,16</u> 37,16	<u>43,20</u> 43,20	<u>108,00</u> 108,00	<u>270,00</u> 270,00
			4	<u>16,30</u> 16,30	<u>37,67</u> 37,67	<u>58,11</u> 58,11	<u>58,32</u> 58,32	<u>129,60</u> 129,60	<u>324,00</u> 324,00
			5		<u>45,20</u> 45,20	<u>78,45</u> 78,45	<u>78,73</u> 78,73		
			1	<u>6,62</u> 3,31	<u>8,61</u> 4,13	<u>13,72</u> 5,49	<u>23,75</u> 9,50	<u>69,98</u> 28,00	<u>139,95</u> 56,00
			2	<u>7,95</u> 3,97	<u>10,33</u> 5,17	<u>16,46</u> 6,59	<u>27,99</u> 11,20	<u>83,97</u> 33,60	<u>167,94</u> 67,20
			3	<u>9,54</u> 4,77	<u>12,40</u> 6,20	<u>19,76</u> 7,91	<u>33,08</u> 13,23	<u>100,76</u> 40,32	<u>201,53</u> 80,64
			4	<u>11,45</u> 5,72	<u>14,88</u> 7,44	<u>25,29</u> 12,65	<u>43,00</u> 21,50	<u>120,92</u> 48,38	<u>241,83</u> 96,77
			5		<u>17,85</u> 8,93	<u>30,35</u> 15,18	<u>55,90</u> 27,95		
1.4	Đo vẽ chi tiết	Nhóm 5 (2KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1	<u>1,00</u> 0,65	<u>2,52</u> 1,64	<u>6,37</u> 2,55	<u>9,73</u> 3,89	<u>23,90</u> 9,56	<u>59,74</u> 23,91
			2	<u>1,22</u> 0,79	<u>3,15</u> 2,05	<u>7,65</u> 3,06	<u>11,47</u> 4,59	<u>28,68</u> 11,48	<u>71,69</u> 28,69
			3	<u>1,50</u> 0,98	<u>4,28</u> 2,78	<u>9,18</u> 3,67	<u>13,55</u> 5,42	<u>34,41</u> 13,77	<u>86,03</u> 34,43
			4	<u>1,90</u> 1,18	<u>5,80</u> 3,77	<u>13,85</u> 9,00	<u>20,77</u> 13,50	<u>41,29</u> 16,52	<u>103,23</u> 41,31
			5		<u>7,32</u> 4,76	<u>16,62</u> 10,80	<u>33,24</u> 21,60		
			1	<u>1,00</u> 0,65	<u>2,52</u> 1,64	<u>6,37</u> 2,55	<u>9,73</u> 3,89	<u>23,90</u> 9,56	<u>59,74</u> 23,91
			2	<u>1,22</u> 0,79	<u>3,15</u> 2,05	<u>7,65</u> 3,06	<u>11,47</u> 4,59	<u>28,68</u> 11,48	<u>71,69</u> 28,69
			3	<u>1,50</u> 0,98	<u>4,28</u> 2,78	<u>9,18</u> 3,67	<u>13,55</u> 5,42	<u>34,41</u> 13,77	<u>86,03</u> 34,43
			4	<u>1,90</u> 1,18	<u>5,80</u> 3,77	<u>13,85</u> 9,00	<u>20,77</u> 13,50	<u>41,29</u> 16,52	<u>103,23</u> 41,31
			5		<u>7,32</u> 4,76	<u>16,62</u> 10,80	<u>33,24</u> 21,60		
1.5	Đôi soát, kiểm tra	1KTV6	1	<u>1,00</u> 0,65	<u>2,52</u> 1,64	<u>6,37</u> 2,55	<u>9,73</u> 3,89	<u>23,90</u> 9,56	<u>59,74</u> 23,91
			2	<u>1,22</u> 0,79	<u>3,15</u> 2,05	<u>7,65</u> 3,06	<u>11,47</u> 4,59	<u>28,68</u> 11,48	<u>71,69</u> 28,69
			3	<u>1,50</u> 0,98	<u>4,28</u> 2,78	<u>9,18</u> 3,67	<u>13,55</u> 5,42	<u>34,41</u> 13,77	<u>86,03</u> 34,43
			4	<u>1,90</u> 1,18	<u>5,80</u> 3,77	<u>13,85</u> 9,00	<u>20,77</u> 13,50	<u>41,29</u> 16,52	<u>103,23</u> 41,31
			5		<u>7,32</u> 4,76	<u>16,62</u> 10,80	<u>33,24</u> 21,60		

TT	Nội dung công việc	Định biên	Khó khăn	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	1KTV6	1	4,58	7,79	9,46	14,19	41,83	83,65
				4,58	7,79	9,46	14,19	41,83	83,65
			2	5,50	9,35	11,15	16,73	50,19	100,38
				5,50	9,35	11,15	16,73	50,19	100,38
			3	6,60	11,22	13,38	23,72	60,23	120,46
6,60	11,22	13,38		23,72	60,23	120,46			
4	7,92	13,47	20,20	30,30	72,27	144,55			
	7,92	13,47	20,20	30,30	72,27	144,55			
5		16,16	24,24	39,14					
		16,16	24,24	39,14					
1.7	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1-5	1,62	4,23	4,84	5,94	28,67	57,34
2	Nội nghiệp								
2.1	Lập bản đồ gốc	Nhóm 2KTV6	1	2,04	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92
				2,47	5,61	9,95	21,66	30,04	39,05
				2,86	6,63	12,44	26,00	40,55	52,72
				3,54	7,99	15,55	20,83	54,74	71,16
					9,61	19,44	26,05		
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1KTV6	1-5	1,96	6,19	14,00	19,60	25,48	21,56
2.3	Lập sổ mục kê	1KTV6	1-5	0,10	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.5	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1KTV6	1-5	1,72	7,54	15,00	22,00	19,8	29,70
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 2KTV6	1-5	0,53	1,63	2,94	4,94	8,31	12,46
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	1KTV6	1-5	0,40	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.8	Giao nộp thành quả	Nhóm 2KTV6	1-5	0,10	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức nêu tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ ngoại nghiệp và nội nghiệp;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức tại quy định tại Bảng 2.

III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**1. Nội dung công việc****1.1. Số hóa BĐĐC**

a) Quét tài liệu: Nhận vật tư, tài liệu; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị tài liệu: Kiểm tra bản đồ (hoặc phim dương) về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét tài liệu; kiểm tra chất lượng file ảnh quét.

Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này).

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên;

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hờ, lỗi tex...);

d) In bản đồ trên giấy: 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra;

đ) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

1.2. Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

a) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000.

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000)

- Nắn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có).

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ.

- Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ.

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hờ, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

d) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

đ) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn số hóa, chuyển hệ tọa độ thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC bằng phương pháp đo đạc trực tiếp quy định tại khoản 2 Mục II, Chương I, Phần II.

3. Định mức

Bảng 3

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Số hóa BĐĐC (Công/Mảnh)						
1.1	Quét tài liệu	1KTV6	1-5	0,40	0,40	0,40	0,40

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KTV6	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
1.4	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
1.5	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (Công/Điểm nắn)	Nhóm 1KS2+1KS3	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyển	1KTV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích	1KTV6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
2.2.4	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
2.2.5	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức 2.2.3 của Bảng 3.

IV. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**1. Nội dung công việc**

Mức đo đạc chính lý BĐĐC dưới đây thực hiện cho các trường hợp:

- BĐĐC đã được thành lập nhưng chưa sử dụng để giao đất, đăng ký quyền sử dụng đất, kê khai phục vụ cấp Giấy chứng nhận mà có biến động;

- BĐDC khi thực hiện chủ trương “dồn điền, đổi thửa” (trường hợp không phải thành lập lại BĐDC).

1.1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

- Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐDC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐDC (nếu có);

- Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

b) Lưới đo vẽ

Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

c) Đo vẽ chi tiết

- Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

- Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liên kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập biên bản xác định ranh giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

- Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

- Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

1.2. Nội nghiệp

a) Số hóa BĐDC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐDC dạng giấy.

b) Lập bản vẽ BĐDC

- Công tác chuẩn bị: nhận BĐDC, BĐDC gốc, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc;

- Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐDC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐDC;

- Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất;

- Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐDC gốc.
- c) Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐDC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định;
- d) Biên tập bản đồ và in
 - Biên tập BĐDC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;
 - In BĐDC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;
 - Nhân bản BĐDC, sổ mục kê.
- đ) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý, giao nộp sản phẩm;
- e) Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐDC bằng phương pháp đo đạc trực tiếp quy định tại khoản 2 Mục II, Chương I, Phần II.

3. Định mức lao động

Bảng 4

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp								
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)								
		Nhóm 2 (1KTV4 + 1KTV6)	1	2,95	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	3,83	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	4,98	7,47	11,20	16,80	33,60	50,40
			4	6,47	9,71	14,56	20,16	40,32	60,48
			5		12,62	18,93	24,19		
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)								
		Nhóm 5 (2KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1	1,93	1,32	0,36	0,31	0,81	1,62
			2	2,42	1,65	0,45	0,42	0,93	1,86
			3	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
			4	3,86	2,97	0,81	0,65	1,36	2,72
			5		3,74	1,04	0,91		
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)								
		Nhóm 5 (2KTV4 +	1	<u>23,90</u>	<u>16,68</u>	<u>6,09</u>	<u>8,53</u>	<u>11,95</u>	<u>23,90</u>
					16,71	11,66	4,25	5,96	8,36

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
		2KTV6 + 1KTV10)	2	28,68	20,02	7,31	10,24	14,34	28,68
				20,06	14,00	5,11	7,16	10,03	20,05
			3	34,42	24,02	8,76	12,28	17,21	34,41
				24,07	16,80	6,12	8,59	12,03	24,06
			4	41,30	28,82	10,52	14,74	20,65	41,30
28,88	20,15	7,35		10,31	14,44	28,88			
5	34,59	12,62	17,69						
				24,19	8,82	12,37			
2	Nội nghiệp								
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.								
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa có biến động cân chỉnh lý)								
2.2.1	Lập bản vẽ BĐĐC	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KTV10)	1	5,12	1,63	0,55	0,67	1,40	2,20
			2	6,14	2,03	0,69	0,89	1,62	2,42
			3	7,16	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96
			4	8,20	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18
			5		4,61	1,61	1,94		
2.2.2	Chuyên nội dung chỉnh lý lên BĐĐC gốc	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.3	Bổ sung số mục kê (công nhóm/100 thửa)	1KTV6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.4	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,40	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.6	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-5	0,10	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 4 tính cho các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định của Bảng 4;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định của Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 của Bảng 4.

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; phục vụ nghiệm thu.

2. Định mức

Bảng 5

TT	Loại đất	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)					
			< 100 (m ²)	100-300 (m ²)	> 300- 500 (m ²)	> 500- 1000 (m ²)	> 1000- 3000 (m ²)	> 3000- 10000 (m ²)
1. Đất đô thị								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4 + 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4 + 2KTV6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56

TT	Loại đất	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)					
			< 100 (m ²)	100-300 (m ²)	> 300- 500 (m ²)	> 500- 1000 (m ²)	> 1000- 3000 (m ²)	> 3000- 10000 (m ²)
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4 + 2KTV6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4 + 2KTV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04

Ghi chú:

(1) Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 01ha đến 10ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1.000ha: Cứ 1km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

(2) Mức tại Bảng 5 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 0,5 mức số 6 quy định tại Bảng 1, khoản 3 Mục I, Chương I này.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

VI. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại khoản 2 Mục V, Chương I này; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục V, Chương I này.

VII. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục V, Chương I. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I này (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I này; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Chương I này.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức đo đạc thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Chương II ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN

1. Phân loại khó khăn

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I.

2. Định mức lao động

Bảng 6

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách cấp mới GCN	Xã	Nhóm 3 (2KTV6+1KTV4)	1-3	<u>30</u> 20
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN	Xã	1KTV4	1-3	<u>20</u> 20
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	200
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN				
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	250
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	8.000 hồ sơ	1KTV4	1-3	160
3	UBND cấp xã thẩm tra, xác nhận; chuyển hồ sơ cho cấp huyện; nhận, gửi thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận bản sao HSĐC, bản sao Sổ cấp GCN, GCN; trả GCN; thu, gửi lệ phí cấp GCN về cấp huyện				

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
3.1	Thẩm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, tình trạng tranh chấp, điều kiện quy hoạch) của hồ sơ, phân loại hồ sơ	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1	<u>1.350</u> 675
				2	<u>1.485</u> 743
				3	<u>1.634</u> 817
3.2	Thẩm tra tình trạng thửa đất (10% số hồ sơ)	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1	<u>300</u> 300
				2	<u>360</u> 360
				3	<u>432</u> 432
3.3	Lập danh sách và công bố công khai kết quả kiểm tra	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	100
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý (10% số hồ sơ phải trả lời)	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	60
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; chuyển hồ sơ cho VPĐK	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	300
3.6	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất; nhận và gửi hóa đơn nghĩa vụ tài chính về huyện; nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN, GCN; giao trả GCN, thu lệ phí cấp giấy, gửi lệ phí về cấp huyện	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	80
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp giấy)	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	1.000

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
5	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)				
5.1	Trích lục bằng công nghệ tin học	8.000 hồ sơ	1KTV5	1-3	200
5.2	Trích lục thủ công		1KTV5	1-3	400
6	Lập phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính và gửi về cấp xã, nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính của xã gửi đến	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	400
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	500
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất; viết GCN				
8.1	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	1KTV6	1-3	0,20
8.2	Viết GCN				
8.2.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	8.000	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	200
8.2.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	GCN	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	400
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	180
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; sao GCN	8.000 hồ sơ	1KTV4	1-3	270

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
11	Lập hồ sơ địa chính				
11.1	Chỉnh lý BĐDC và sổ mục kê theo GCN	8.000 hồ sơ	1KTV8	1-3	300
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	8.000 hồ sơ	1KTV8	1-3	250
11.3	Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyển); bằng công nghệ tin học cho cấp xã	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	85
11.4	In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ), Sổ mục kê (3 quyển x 3 bộ) sau cấp GCN	Xã	1KTV6	1-3	6
11.5	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện	8.000 hồ sơ	1KTV5	1-3	20
12	Nhận và gửi HSĐC, bản sao sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+KTV4)	1-3	50

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức lao động bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6.

(2) Khi số lượng hồ sơ đăng ký đất, số GCN cần cấp nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định tại Bảng 6 thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(3) Khi số tờ bản đồ, số lượng Sổ địa chính, Sổ mục kê thay đổi thì tính lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(4) Các hạng mục công việc 1, 2, 3 của Bảng 6 thực hiện ở cấp xã;

- Các hạng mục công việc 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 của Bảng 6 thực hiện tại VPĐK cấp huyện;

- Hạng mục công việc 11 thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định trên đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11 của Bảng 6.

(6) Định mức quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 của Bảng 6 chỉ áp dụng đối với xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính (sau đây gọi là Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT) để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Định mức quy định tại các điểm 11.3, 11.4 của Bảng 6 chỉ áp dụng đối với xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.

(7) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức của các công việc 1, 2, 3 và 4 của Bảng 6.

(8) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% định mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 6.

Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 6.

II. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG

1. Phân loại khó khăn

Loại 2 (KK2): Các phường trong đô thị loại III, IV.

Loại 3 (KK3): Các phường trong đô thị loại II.

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

2. Định mức lao động**Bảng 7**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách cấp mới GCN	Phường	Nhóm 3 (2KTV6+1KTV4)	2-5	$\frac{30}{20}$
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN	Phường	1KTV4	2-5	$\frac{20}{20}$
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	250
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN				
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	250
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	100
3	UBND phường thẩm tra; xác minh ở thực địa; lập danh sách và công bố công khai; tiếp nhận và xem xét, giải đáp ý kiến góp ý; xác nhận đơn đề nghị cấp GCN				
3.1	Thẩm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, tình trạng tranh chấp, điều kiện quy hoạch) của hồ sơ, phân loại hồ sơ	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2	$\frac{1.700}{850}$
				3	$\frac{1.870}{935}$
				4	$\frac{2.057}{1.028}$
				5	$\frac{2.262}{1.130}$

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
3.2	Thẩm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa (10% số hồ sơ)	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2	<u>250</u> 250
				3	<u>275</u> 275
				4	<u>302</u> 302
				5	<u>333</u> 333
3.3	Lập danh sách và công bố công khai kết quả kiểm tra	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	65
3.4	Nhận ý kiến góp ý, xem xét, giải đáp ý kiến góp ý (10% số hồ sơ)	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	60
3.5	Hoàn thiện hồ sơ đối với các trường hợp có ý kiến góp ý, xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; chuyển hồ sơ cho VPĐK	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	300
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp giấy)	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	835
5	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)				
5.1	Trích lục bằng công nghệ tin học	5.000 hồ sơ	1KTV5	2-5	200
5.2	Trích lục thủ công		1KTV5	2-5	400
6	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, gửi thông báo cho NSDD; nhận hóa đơn nghĩa vụ tài chính	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	330

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	305
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất; viết GCN				
8.1	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	1KTV6	2-5	0,20
8.2	Viết GCN				
8.2.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	5.000 GCN	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	120
8.2.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công		Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	245
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	115
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất, lập và sao sổ cấp GCN, sao GCN	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	175
11	Lập hồ sơ địa chính				
11.1	Chỉnh lý BĐDC, Sổ mục kê theo GCN	5.000 hồ sơ	1KTV8	2-5	250
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	5.000 hồ sơ	1KTV8	2-5	200
11.3	Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	85
11.4	In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ), Sổ mục kê (3 quyển x 3 bộ) sau cấp GCN	Phường	1KTV6	2-5	6

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
11.5	Bàn giao HSDC cho cấp huyện	5.000 hồ sơ	1KTV5	2-5	20
12	Nhận lại hồ sơ; gửi bản sao HSDC về phường; trả GCN; hợp đồng cho thuê đất; thu lệ phí cấp giấy, nộp kho bạc	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+KTV4)	2-5	50
13	Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	8

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức lao động bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 7.

(2) Khi số lượng hồ sơ đăng ký đất, số GCN cần cấp nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định tại Bảng 7 thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(3) Khi số tờ bản đồ, số lượng sổ địa chính, Sổ mục kê thay đổi thì tính lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(4) Hạng mục công việc 3 và 13 của Bảng 7 thực hiện ở phường;

- Hạng mục công việc 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 12 của Bảng 7 thực hiện ở VPĐK cấp huyện;

- Hạng mục công việc 11 của Bảng 7 thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh.

(5) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức các công việc 1, 2, 3 và 4 của Bảng 7.

(6) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định trên đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11 của Bảng 7.

(7) Định mức quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 của Bảng 7 chỉ áp dụng đối với phường chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Định mức quy định tại các điểm 11.3, 11.4 của Bảng 7 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.

(8) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% định mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên đây.

Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.

III. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ TÙNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và Mục II, Chương II, Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 8

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN						
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,010	0,010	0,010
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,150	0,150	0,195
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN						
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,100	0,100	0,130
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,020	0,020	0,026

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
3	UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPĐKQSDĐ, cập nhật chính lý HSĐC						
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KTV4)	1-5	<u>0,400</u> 0,200	<u>0,400</u> 0,200	<u>0,520</u> 0,260
3.2	Thẩm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KTV4)	1	<u>0,500</u> 0,500	<u>0,500</u> 0,500	<u>0,650</u> 0,650
				2	<u>0,550</u> 0,550	<u>0,550</u> 0,550	<u>0,715</u> 0,715
				3	<u>0,610</u> 0,610	<u>0,610</u> 0,610	<u>0,786</u> 0,786
				4	<u>0,670</u> 0,670	<u>0,670</u> 0,670	<u>0,865</u> 0,865
				5	<u>0,740</u> 0,740	<u>0,740</u> 0,740	<u>0,951</u> 0,951
3.3	Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,060	0,060	0,078
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,100	0,100	0,130
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPĐK	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,250	0,250	0,325
3.6	Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSĐC, BĐĐC	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,050	0,050	0,065
4	Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN; thu và nộp lệ phí cấp giấy	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,200	0,200	0,200

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
5	Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)						
5.1	Nhận hồ sơ do cấp xã gửi, kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý)	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,050	0,050	0,065
5.2	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,400	0,400	0,520
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)						
6.1	Trích lục bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1KTV5	1-5	0,050	0	0,050
6.2	Trích lục thủ công	Hồ sơ	1KTV5	1-5	0,100	0	0,100
7	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,200	0,200	0,260
8	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,100	0,165	0,215
9	Viết GCN						
9.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1KTV5	1-5	0,100	0,100	0,100
9.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	GCN	1KTV5	1-5	0,150	0,200	0,200
10	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có); kiểm tra rà soát hồ sơ; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,390

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; cập nhật HSĐC; lập và gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,200	0,200	0,260

Ghi chú:

(1) Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã:

- Hạng mục công việc 1, 2, 3 và 4 của Bảng 8 thực hiện ở cấp xã;
- Hạng mục công việc 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 của Bảng 8 thực hiện tại VPĐK cấp huyện.

(2) Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện:

- Hạng mục công việc 3 của Bảng 8 thực hiện ở cấp xã;
- Hạng mục công việc 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 của Bảng 8 thực hiện tại VPĐK cấp huyện.

(3) Cột “ĐM đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM tài sản” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM đất + tài sản” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(4) Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.

(5) Định mức quy định tại điểm 8 của Bảng 8 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.

IV. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

2. Định mức lao động**Bảng 9**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN						
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,010	0,010	0,010
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN, hướng dẫn rà soát hiện trạng sử dụng đất	Hồ sơ	1KTV 4	1-5	0,150	0,150	0,200
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ; viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,390
3	Kiểm tra hồ sơ, chuyển thông tin cho cơ quan thuế						
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp; nguồn gốc tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng - nếu có)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KTV4)	1-5	1,000	1,000	1,300
3.2	Thẩm tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KTV4)	1	1,000	1,000	1,300
				2	1,100	1,100	1,430
				3	1,210	1,210	1,570
				4	1,330	1,330	1,730
				5	1,460	1,460	1,900

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
3.3	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin); gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,700	0,700	0,910
3.4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,100	0	0,100
3.5	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,200	0,200	0,260
4	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,100	0,165	0,215
5	Trích sao hồ sơ địa chính, viết GCN, lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có) và chuẩn bị hồ sơ trình cấp GCN; kiểm tra rà soát; gửi hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	Hồ sơ	2KTV6	1-5	0,500	0,500	0,650
6	Nhận lại hồ sơ, GCN, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản, cập nhật vào sổ cấp GCN, trao GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,390

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
7	Cập nhật, hoàn thiện hồ sơ địa chính theo GCN, lập và gửi thông báo cập nhật HSĐC cho cấp xã	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,062	0,062	0,080
8	Cấp xã nhận thông báo cập nhật HSĐC, cập nhật vào HSĐC	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,021	0,021	0,021

Ghi chú:

(1) Hạng mục công việc 8 thực hiện ở cấp xã; hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Bảng 9 thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh.

(2) Cột “ĐM đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM tài sản” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM đất + tài sản” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(3) Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định trên đây.

Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.

(4) Định mức quy định tại điểm 4 Bảng 9 chỉ áp dụng đối với xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.

V. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN**1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I, Chương II, Phần II.

2. Định mức lao động**Bảng 10**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công việc chuẩn bị				

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách các trường hợp cấp đổi GCN	Xã	Nhóm 3 (2KTV6+1KTV4)	1-3	$\frac{30}{20}$
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN	Xã	1KTV4	1-3	$\frac{20}{20}$
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	200
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN				
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết)	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	250
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	8.000 hồ sơ	1KTV4	1-3	160
3	UBND cấp xã thẩm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất (30% số hồ sơ phải thẩm tra)	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1	$\frac{900}{900}$
				2	$\frac{1.080}{1.080}$
				3	$\frac{1.296}{1.296}$
4	Bàn giao hồ sơ cấp đổi GCN cho VPĐKQSĐĐ	8.000 hồ sơ	1KTV4	1-3	20
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận lý do thay đổi vào đơn	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	500
6	Trích lục bằng công nghệ tin học	8.000 hồ sơ	1KTV5	1-3	200
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	500

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, viết GCN				
8.1	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	1KTV6	1-3	0,20
8.2	Viết GCN				
8.2.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	8.000	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	200
8.2.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	GCN	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	400
9	Trích sao hồ sơ địa chính, lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	180
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; sao GCN	8.000 hồ sơ	1KTV4	1-3	270
11	Lập hồ sơ địa chính				
11.1	Chỉnh lý BĐDC và sổ mục kê theo GCN	8.000 hồ sơ	1KTV8	1-3	300
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	8.000 hồ sơ	1KTV8	1-3	250
11.3	Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyền) bằng công nghệ tin học cho cấp xã, huyện chưa có cơ sở dữ liệu để sử dụng	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	85
11.4	In bản đồ địa chính sau cấp GCN thành 3 bộ (60 tờ/bộ x 3 bộ)	Xã	1KTV6	1-3	6
11.5	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện	8.000 hồ sơ	1KTV5	1-3	20

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
12	Nhận và gửi HSĐC, bản sao sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+KTV4)	1-3	50
13	Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính	8.000 hồ sơ	1KTV4	1-3	8

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức lao động bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 10.

(2) Khi số hồ sơ đăng ký đối với đất, số hồ sơ đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(3) Các hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 13 của Bảng 10 thực hiện ở cấp xã;

- Các hạng mục công việc 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 của Bảng 10 do VPĐK cấp huyện thực hiện;

- Hạng mục công việc 11 của Bảng 10 do VPĐK cấp tỉnh thực hiện.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định trên đối với các công việc 2, 3, 5, 6, 7, 8, 11 của Bảng 10.

(5) Định mức quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 của Bảng 10 chỉ áp dụng đối với xã, thị trấn chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Định mức quy định tại các điểm 11.3, 11.4 của Bảng 10 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.

(6) Trường hợp thửa đất chưa cấp GCN hoặc đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đồng loạt lần đầu (Mức quy định tại Mục I, Chương II).

Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất,...) thì mức quy định tại điểm 5 Bảng 10 được tính bằng 1,50 lần.

(7) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định bình quân đối với trường hợp cấp đổi GCN trên đây.

VI. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục II, Chương II, Phần II.

II. Định mức lao động

Bảng 11

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách các trường hợp cấp đổi GCN	Phường	Nhóm 3 (2KTV6+1KTV4)	2-5	$\frac{30}{20}$
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN	Phường	1KTV4	2-5	$\frac{20}{20}$
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	250
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN				
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết)	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	250
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	100

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
3	Thẩm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất (30% số hồ sơ)	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2	$\frac{750}{750}$
				3	$\frac{900}{900}$
				4	$\frac{1080}{1080}$
				5	$\frac{1296}{1296}$
4	Bàn giao hồ sơ cấp đổi GCN cho VPĐK	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	20
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận lý do thay đổi vào đơn	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	500
6	Trích lục bản đồ bằng công nghệ tin học	5.000 hồ sơ	1KTV5	2-5	200
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	305
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất; viết GCN				
8.1	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	1KTV6	2-5	0,20
8.2	Viết GCN				
8.2.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	120
8.2.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	245
9	Trích sao hồ sơ địa chính, lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	115

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; sao GCN	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	175
11	Lập hồ sơ địa chính				
11.1	Chỉnh lý BĐĐC và sổ mục kê theo GCN	5.000 hồ sơ	1KTV8	2-5	250
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	5.000 hồ sơ	1KTV8	2-5	200
11.3	Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyền) bằng công nghệ tin học cho cấp xã, huyện chưa có cơ sở dữ liệu để sử dụng	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	85
11.4	In bản đồ địa chính sau cấp GCN thành 3 bộ (60 tờ/bộ x 3 bộ)	Phường	1KTV6	2-5	6
11.5	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện	5.000 hồ sơ	1KTV5	2-5	20
12	Nhận và gửi HSĐC, bản sao sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+KTV4)	2-5	50
13	Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	8

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức lao động bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 11.

(2) Khi số hồ sơ đăng ký đối với đất, đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(3) Các hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 12 của Bảng 11 thực hiện tại VPĐK cấp huyện;

- Hạng mục công việc 11 của Bảng 11 thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh;
- Hạng mục công việc 13 của Bảng 11 thực hiện ở phường.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định trên đối với các công việc 2, 3, 5, 6, 7, 8, 11 của Bảng 11.

(5) Định mức quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 của Bảng 11 chỉ áp dụng đối với phường chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Định mức quy định tại các điểm 11.3, 11.4 của Bảng 11 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.

(6) Trường hợp thửa đất chưa cấp GCN hoặc đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì định mức áp dụng như đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đồng loạt lần đầu quy định tại Mục I, Chương II.

Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà phải làm thủ tục đăng ký biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất gắn với cấp đổi GCN theo bản đồ mới thì áp dụng mức quy định tại Bảng 11, trong đó mức công việc quy định tại điểm 5 được tính bằng 1,50 lần.

(7) Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định bình quân đối với trường hợp cấp đổi GCN trên đây.

VII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 12

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi GCN, gồm hướng dẫn viết đơn, hướng dẫn lập hồ sơ	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,150	0,150	0,195

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,140	0,140	0,180
3	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp lại GCN	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KTV4)	1-5	0,400	0,400	0,520
4	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)						
4.1	Trích lục bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1KTV5	1-5	0,050	0	0,050
4.2	Trích lục thủ công		1KTV5	1-5	0,100	0	0,100
5	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,100	0,165	0,215
6	Viết GCN						
6.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1KTV5	1-5	0,100	0,100	0,100
6.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	GCN	1KTV5	1-5	0,150	0,200	0,200
7	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,300

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào hồ sơ địa chính, sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,390
9	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,015	0,015	0,015

Ghi chú:

(1) Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện:

- Hạng mục công việc 9 của Bảng 12 thực hiện ở cấp xã;
- Hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 của Bảng 12 thực hiện tại VPĐK cấp huyện.

(2) Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp tỉnh:

- Hạng mục công việc 9 của Bảng 12 thực hiện ở cấp xã;
- Hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 của Bảng 12 thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh.

(3) Cột “ĐM đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất; cột “ĐM tài sản” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN đối với tài sản; cột “ĐM đất + tài sản” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động quy định tại Mục VIII, Chương II, Phần II.

(5) Định mức quy định tại điểm 5 của Bảng 12 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.

VIII. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**I. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

II. Định mức lao động**Bảng 13**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,150	0,150	0,195
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,182	0,182	0,236
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KTV4)	1-5	0,600	0,900	1,080
4	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)						
4.1	Trích lục bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1KTV5	1-5	0,050	0	0,050
4.2	Trích lục thủ công	Hồ sơ	1KTV5	1-5	0,100	0	0,100
5	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,200	0,200	0,260
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,100	0,165	0,215
7	Viết GCN						
7.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1KTV5	1-5	0,100	0,100	0,100

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
7.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	GCN	1KTV5	1-5	0,150	0,200	0,200
7.3	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	GCN	1KTV5	1-5	0,050	0,050	0,050
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,390
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,390
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,015	0,015	0,015

Ghi chú:

(1) Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã:

- Hạng mục công việc 1, 2 và 10 của Bảng 13 thực hiện ở cấp xã;
- Hạng mục công việc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 của Bảng 13 thực hiện tại VPĐK cấp huyện.

(2) Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện:

- Hạng mục công việc 10 của Bảng 13 thực hiện ở cấp xã;
- Hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 của Bảng 13 thực hiện tại VPĐK cấp huyện.

(3) Cột “ĐM đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động đối với đất; cột “ĐM tài sản” áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động đối với tài sản; cột “ĐM đất + tài sản” áp dụng đối với trường hợp đăng ký biến động đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(4) Trường hợp đăng ký thế chấp, định mức được tính bằng 0,2 lần định mức quy định của Bảng 13.

(5) Định mức quy định tại điểm 6 của Bảng 13 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.

IX. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 14

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,150	0,150	0,200
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,250	0,250	0,325
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KTV4)	1-5	2,000	2,000	2,600
4	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,100	0,100	0,130

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
5	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,200	0,200	0,260
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,100	0,165	0,215
7	Viết GCN						
7.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1KTV6	1-5	0,100	0,100	0,100
7.2	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	GCN	1KTV6	1-5	0,050	0,050	0,050
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,500	0,500	0,650
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,390
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,015	0,015	0,015

Ghi chú:

(1) Các nội dung công việc trên đây thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh.

(2) Cột “ĐM đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động đối với đất; cột “ĐM tài sản” áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động đối với tài sản; cột “ĐM đất + tài sản” áp dụng đối với trường hợp đăng ký biến động đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(3) Trường hợp đăng ký thế chấp, định mức được tính bằng 0,2 lần định mức quy định của Bảng 14.

(4) Định mức quy định tại điểm 6 của Bảng 14 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.

X. TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

- 1.1. Nhận, trả hồ sơ, thu lệ phí.
- 1.2. Trích lục thửa đất.
- 1.3. Trích sao thông tin địa chính.

2. Phân loại khó khăn (Không phân loại khó khăn)

3. Định mức

Bảng 15

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Nhận, trả hồ sơ, thu lệ phí	Hồ sơ	1KTV5	0,10
2	Trích lục thửa đất			
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KTV5	0,05
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KTV5	0,10
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KTV5	0,05
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KTV5	0,10

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định trên;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định trên;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định trên.

(Xem tiếp Công báo số 147 + 148)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng